TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LÀO CAI** **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/KDTM-ST
Ngày 18 - 7 - 2023
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thu Trang

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Ngân

2. Bà Vũ Thị Hoà

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Vũ Anh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lào Cai

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tham gia phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 14/2023/TLST - KDTM ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST - KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-KDTM ngày 20 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C

Địa chỉ: Số A Bông Văn D, khóm 4, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phan Mỹ Nhiên - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số A Bông Văn D, khóm 4, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo uỷ quyền:

- Bà Nguyễn Thị Uyên U - Sinh năm 1983

Địa chỉ: Số A, đường B, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt

- Ông Nguyễn Hữu N - Sinh năm 1978

Địa chỉ: Số A, đường B, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt

2. Bị đơn: Công ty B

Địa chỉ: Số C, đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức Vương - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số C, đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Văn V - Sinh năm 1959

Địa chỉ: Số A, ngách B, đường Q, phường N, quận T, thành phố Hà Nội - Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty C, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Uyên U và ông Nguyễn Hữu N thống nhất trình bày:

Căn cứ hợp đồng thi công xây dựng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 và hợp đồng thi công xây dựng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 cùng các phụ lục hợp đồng có liên quan giữa Công ty C và Công ty B. Căn cứ vào các hồ sơ nghiệm thu thanh quyết toán và hoá đơn giá trị gia tăng thì công nợ hiện tại giữa Công ty C và Công ty B như sau:

Tổng giá trị nghiệm thu thanh toán hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 là 17.135.477.558 đồng. Đã thanh toán là 15.366.481.047 đồng. Số tiền chưa thu được là 1.768.996.511 đồng.

Tổng giá trị nghiệm thu thanh toán hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 là 3.006.576.807 đồng. Đã thanh toán 2.500.000.000 đồng. Số tiền chưa thu được là 506.576.807 đồng.

Vậy tổng giá trị đã nghiệm thu là 20.142.054.365 đồng. Số tiền đã thanh toán của cả hai hợp đồng là 17.866.481.047 đồng. Số tiền còn lại chưa thu được của cả hai hợpđồng trên là 2.275.573.318 đồng.

Khối lượng công việc theo hai hợp đồng trên là thi công lần lượt các hạng mục của gói thầu CPO-TDA1-CW-02; xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gùi thuộc tiểu dự án: Xử lý sạt bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long. Địa điểm thi công tại ấp Mai Hoa, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Chủ đầu tư của công trình này là Ban Quản lý Trung ương các dự án thuỷ lợi. Nhà thầu chính là Liên danh Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Thới Bình - Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Kim Sơn - Công ty B. Công ty C là nhà thầu phụ trực tiếp thực hiện thi công các hạng mục thuộc hai hợp đồng nêu trên.

Hai hợp đồng này đều không được tạm ứng trước mà được thanh toán thành từng đợt theo hình thức hoàn thành hạng mục tới đâu thì nghiệm thu khối lượng thanh toán tới đó. Theo đó nghĩa vụ thanh toán mỗi đợt trong vòng 05 ngày kể từ ngày Công ty C gửi hồ sơ đề nghị thanh toán và làm cơ sở để Công ty C tiến hành các hạng mục tiếp theo. Đối với các hạng mục được thống kê bằng giá trị nêu trên đã được Công ty C hoàn thành thi công và đề nghị thanh toán lần cuối vào ngày 01/12/2021 với số công nợ chưa được Công ty B thanh toán là 5.275.573.318 đồng. Đến hết ngày 29/7/2022 thì Công ty B thanh toán được 3.000.000.000 đồng, sau đó thì Công ty B không thanh toán nữa.

Sau khi đối chiếu các nghĩa vụ trong hợp đồng, cộng nợ hiện tại mà Công ty B chưa thanh toán là 2.275.573.318 đồng cùng lãi suất chậm trả bằng lãi suất ngân hàng trong thời gian chưa thanh toán cho Công ty C là 110.514.067 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty C tính toán có nhầm lẫn, nay tính chính xác số liệu như sau:

Theo hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021: Số nợ còn lại là 1.768.996.511 đồng. Tính lãi từ ngày 30/7/2022 đến ngày 23/02/2023 là 208 ngày, lãi suất là 8%/năm: 80.646.854 đồng; Theo hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021: Số nợ còn lại là 506.576.807 đồng. Tính lãi từ ngày 30/5/2022 đến ngày 23/02/2023 là 269 ngày, lãi suất là 8%/năm: 29.867.213 đồng. Tổng gốc là 2.275.573.318 đồng; tổng lãi là 110.514.067 đồng.

Lý do Công ty C phải thu hồi nợ là do: Các hạng mục do Công ty C thực hiện đã được chủ đầu tư đồng ý nghiệm thu và thanh toán cho Công ty B từ lâu nhưng Công ty B không thanh toán cho Công ty C. Ngoài ra Công ty B đã ngang nhiên lấy lại mặt bằng thi công để tổ chức thi công trong khi hai bên chưa làm thủ tục bàn giao công trường, gây tác động đến công trường mà Công ty C không thể kiểm soát được. Đây là hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng của Công ty B và từ chối trách nhiệm bảo hành công trình do có tác động đến công trường từ phía Công ty B. Tại Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành để bàn giao ngày 01/12/2021 hai bên đã không đồng thuận thực hiện tiếp tục thực hiện hợp đồng nên đã đồng ý nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành tại công trường để hai bên kết thúc hợp đồng. Sau nhiều lần thống nhất công nợ không thành nên tại biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 hai bên đã thống nhất chấm dứt thực hiện hợp đồng và cam kết thời gian thanh toán hợp đồng giữa Công ty C và Công ty B. Công ty B đã nhận bàn giao các hạng mục công việc đồng thời Công ty B được quyền tiếp nhận công trường và tiếp tục triển khai thi công các hạng mục còn lại trong hợp đồng. Tuy nhiên sau đó Công ty B không thực hiện theo những cam kết trong biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 nên Công ty C đã khởi kiện.

Trong quá trình thi công, Công ty C luôn chủ động tuân thủ các quy định về biện pháp thi công, đảm bảo công trình thi công theo đúng bản vẽ thiết kế. Tuy nhiên, phía Công ty B thì luôn chậm trễ thực hiện thanh toán theo nghĩa vụ hợp đồng dù Công ty C luôn đôn đốc, nhắc nhở bằng công văn và điện thoại trao đổi trực tiếp. Xét thấy Công ty B đã nhiều lần chậm thanh toán, thậm chí là cố tình không thanh toán, vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành về hợp đồng, vi phạm các điều khoản cam kết về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích của Công ty C. Vì vậy, Công ty C đề nghị Toà án nhân dân thành phố Lào Cai giải quyết buộc Công ty B thanh toán cho Công ty C số tiền gốc là 2.275.573.318 đồng và tiền lãi là 110.514.067 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 2.386.087.385 đồng. Trong đó: Theo hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 tiền gốc là 1.768.996.511 đồng, tiền lãi là 80.646.854 đồng; theo hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 tiền gốc là 506.576.807 đồng, tiền lãi là 29.867.213 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Bùi Văn V trình bày:

Xuất phát từ việc Công ty B liên danh với Công ty cổ phần xây dựng thương mại Thới Bình - Công ty cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Kim Sơn ký Hợp đồng xây dựng với Ban quản lý Trung ương các dự án thuỷ lợi, hợp đồng số 02/2020/CPO-ICRSL-HĐXD, Gói thầu CPO-TDA1-CW-02: Xây dựng kè bảo vệ

bờ biển khu vực cửa Hố Gùi. Tiểu dự án: Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long. Giá trị gói thầu 156.972.364.000 đồng (Trong đó Công ty B được phân 50.006.235.000 đồng. Tại trang 12 của hợp đồng, ĐKC.1 ghi: phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 10% (mười phần trăm), trong đó 5% sẽ được thanh toán sau khi bàn giao công trình đưa vào sử dụng (nếu bên B có nhu cầu thanh toán thì phải nộp cho bên A bảo lãnh không điều kiện cho từng lần thanh toán), 5% còn lại để bảo hành công trình (nếu bên B có nhu cầu thanh toán tiền bảo hành thì phải nộp cho bên A bảo lãnh không điều kiện (như quy định đối với bảo lãnh tiền tạm ứng) của một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với thời hạn bảo hành công trình 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng. Đến thời điểm hiện tại đã thực hiện nghiệm thu thanh toán đến đợt 5. Trong đó chủ đầu tư tạm giữ 10% (theo ĐKC.1 của hợp đồng), số tiền là 3.636.907.000 đồng. Để thực hiện hoàn thành khối lượng công việc trong Hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư, Công ty B đã ký 02 hợp đồng thi công xây dựng với với Công ty C. Cụ thể như sau:

Theo hợp đồng thi công xây dựng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 giữa Công ty TNHH Nhạc Sơn (nay là Công ty B) với Công ty TNHH thương mại đầu tư xây dựng Thăng Long (nay là Công ty C) về việc thi công gói thầu: CPO-TDA1-CW-02 xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gùi thuộc tiểu dự án: Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long. Giá trị hợp đồng tạm tính là 23.746.488.000 đồng; Phụ lục hợp đồng số 01-1703/2021/PLHĐ/CPO/NS-TL ngày 22/4/2021 về việc: Sáp nhập Công ty TNHH thương mại đầu tư xây dựng Thăng Long vào Công ty C; Phụ lục hợp đồng số 02-1703/2021/PLHĐ/CPO/NS-TLCM ngày 06/10/2021 giá trị hợp đồng: 25.586.819.000. Trong đó giá trị hợp đồng: 23.746.488.000 đồng, chi phí dự phòng: 1.840.331.000 đồng. Bảng tổng hợp giá trị quyết toán tháng 12/2021 cụ thể: Giá trị tạm quyết toán: 17.135.477.558 đồng; Giá trị đã xuất hoá đơn: 17.477.868.180 đồng; Giá trị đã thanh toán: 15.366.481.047 đồng; Giá trị còn lại theo giá trị tạm quyết toán: 1.768.996.511 đồng; Giá trị còn lại theo hoá đơn đã xuất: 2.111.387.133 đồng. Công ty B xác nhận giá trị còn lại chưa thanh toán cho Công ty C đến ngày 14/4/2023 gồm:

Giá trị số liệu tạm quyết toán: Tiền giữ lại chờ Quyết toán 10% theo điều 8 tạm ứng và thanh toán của hợp đồng giá trị: 1.713.547.756 đồng; Giá trị công nợ chưa thanh toán: 55.448.755 đồng

Giá trị theo hoá đơn đã xuất: Tiền giữ lại chờ Quyết toán 10% theo điều 4.3 tạm ứng và thanh toán của hợp đồng giá trị: 1.747.786.818 đồng; Giá trị công nợ chưa thanh toán: 363.600.315 đồng. Bên B chưa xuất hoá đơn điều chỉnh giảm giá trị so với số liệu tạm quyết toán.

Theo hợp đồng thi công xây dựng số 1903/2021/HĐ/CPO/NS-TLCM ngày 19/03/2021 giữa Công ty TNHH Nhạc Sơn (nay là Công ty B) với Công ty C về việc thi công gói thầu: CPO-TDA1-CW-02 xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gùi thuộc tiểu Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long. Giá trị hợp đồng tạm tính: 5.182.078.654 đồng. Giá trị tạm quyết toán và đã xuất hoá đơn: 3.006.576.807 đồng; Giá trị đã

thanh toán: 2.500.000.000 đồng; Giá trị còn lại theo hồ sơ tạm quyết toán và hoá đơn đã xuất: 506.576.807 đồng. Công ty B xác nhận giá trị còn lại chưa thanh toán cho Công ty C đến ngày 14/04/2023 gồm:

Tiền giữ lại chờ Quyết toán 10% theo điều 4.3 tạm ứng và thanh toán của hợp đồng giá trị: 300.657.681 đồng; Giá trị công nợ chưa thanh toán: 205.919.126 đồng.

Tổng cộng cả 2 Hợp đồng thì giá trị Công ty B nợ Công ty C là: 1.768.996.551 đồng + 506.576.807 đồng = 2.275.573.318 đồng. Trong đó tiền giữ lại 10% là: 1.713.547.756 đồng + 300.657.681 đồng = 2.014.205.437 đồng. Số tiền đến hạn trả cho Công ty C là 55.448.755 đồng + 205.919.126 đồng = 261.367.881 đồng.

Công ty B xác nhận công nợ hiện nay là 2.275.573.318 đồng đúng như Công ty C đã trình bày với lý do: theo bảng tổng hợp giá trị tạm quyết toán tháng 12/2021 thì giá trị xây lắp hoàn thành 17.315.477.558 đồng, so với giá trị của 5 lần thanh toán là 17.477.868.180 đồng (bên B đã viết hoá đơn GTGT theo số này). Vậy số tiền đến hạn phải trả: 261.367.881 đồng .

Lý do thanh toán chậm: Trong thời gian thi công do ảnh hưởng của dịch Covid19, do giá cả biến động vật liệu tăng cao nên hai bên chưa trao đổi thoả đáng các công việc liên quan đến hợp đồng. Giá trị Công ty C đã thi công tổng cả hai hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL và hợp đồng 1903/2021/GĐ-CPO/NS-TLCM đạt giá trị: 20.142.054.365 đồng/28.928.566.654 đồng giá trị hợp đồng đã ký. Xét theo chi tiết hạng mục công việc của hợp đồng thì những phần việc mà Công ty C thi công là những hạng mục thuận lợi và có lợi nhuận, những hạng mục còn lại chưa thi công là những hạng mục khó và theo tính toán của Công ty B thì những hạng mục đó thi công là lỗ do vậy đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty B. Thời gian cuối năm 2022 Công ty B tập trung nguồn lực để hoàn thành nốt các hạng mục của dự án nhưng do biến động không thi công được vì thế chưa có khối lượng để thanh toán với chủ đầu tư. Do đó Công ty B chưa cân đối được nguồn để thanh toán công nợ cho Công ty C. Bên cạnh đó Công ty B cũng dồn nguồn tài chính để hoàn thành nốt các dự án bàn giao cho chủ đầu tư, tình trạng dòng tiền đang rất khó khăn.

Tại Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành để bàn giao ngày 01/12/2021 hai bên đã đồng ý nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành tại công trường để hai bên kết thúc hợp đồng. Tại biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 hai bên đã thống kê các hạng mục công trình mà Công ty C đã làm và chưa làm, thoả thuận trên không phải là để chấm dứt hợp đồng, không phải sự thoả thuận để Công ty B phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho Công ty C. Vậy Công ty B thừa nhận là hiện nay còn nợ Công ty C như sau:

Theo hợp đồng 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021: Số nợ còn lại là 1.768.996.511 đồng.

Theo hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021: Số nợ còn lại là 506.576.807 đồng.

Tổng tiền còn nợ Công ty C là 2.275.573.318 đồng, trong đó giá trị tạm giữ lại theo Hợp đồng 10% để chờ quyết toán và bảo hành công trình là 2.014.205.437 đồng, khoản tiền này Chủ đầu tư đang giữ lại của Công ty B khi

nào chủ đầu tư trả thì Công ty B sẽ thanh toán cho Công ty C chậm nhất sau 7 ngày kể từ khi Công ty B nhận được tiền của chủ đầu tư. Vậy hiện nay Công ty B chỉ đồng ý thanh toán cho Công ty C số tiền nợ đến hạn là 261.367.881 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất là 8%/năm và thời gian chậm trả như Công ty C đã liệt kê. Cụ thể:

Theo hợp đồng 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021: Số nợ đến hạn thanh toán là 55.448.755 đồng; thời gian chậm trả là 208 ngày, mức lãi suất là 8%/năm.

Theo hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021: Số nợ đến hạn thanh toán là 205.919.126 đồng; thời gian chậm trả là 269 ngày, mức lãi suất là 8%/năm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tố tụng được tiến hành đầy đủ. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của của các đương sự đúng quy định. Tại phiên tòa các đương sự đều có mặt đầy đủ. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 138, Điều 139; Điều 140, Điều 141, Điều 144, Điều 146, Điều 147 của Luật Xây dựng năm 2014; Điều 306 của Luật Thương mại: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C .

Buộc Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C tổng số tiền là 276.036.503 đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 261.367.881 đồng, tiền lãi là 14.668.622 đồng. Cụ thể: Đối với hợp đồng thi công xây dựng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 phải thanh toán tiền nợ gốc là 55.448.755 đồng, tiền lãi là 2.527.856 đồng; Đối với hợp đồng thi công xây dựng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 phải thanh toán tiền nợ gốc là 205.919.126 đồng, tiền lãi là 12.140.766 đồng.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Công ty C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty B có địa chỉ tại Số 149, đường Nhạc Sơn, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ và tiền lãi chậm trả theo hợp đồng thi công xây dựng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 và hợp đồng thi công xây dựng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 giữa Công ty C và Công ty B. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nội dung của hai hợp đồng là thi công lần lượt các hạng mục của gói thầu

CPO-TDA1-CW-02; xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gùi thuộc tiểu dự án: Xử lý sạt bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng".

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét hợp đồng thi công xây dựng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 và hợp đồng thi công xây dựng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 cùng các phụ lục hợp đồng có liên quan giữa Công ty C và Công ty B về việc xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực Hố Gùi thuộc tiểu dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long, giá trị của hợp đồng số 1703 là 25.586.819.000 đồng, giá trị của hợp đồng 1903 là 5.590.810.880 đồng. Khối lượng công việc theo hai hợp đồng trên là thi công lần lượt các hạng mục của gói thầu CPO-TDA1-CW-02; xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gùi thuộc tiểu dự án: Xử lý sạt bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long. Địa điểm thi công tại ấp Mai Hoa, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Chủ đầu tư của công trình Ban Quản lý Trung ương các dự án thuỷ lợi. Nhà thầu chính là Liên danh Công ty Cổ phần xây dựng thương mại Thới Bình - Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Kim Sơn - Công ty B. Công ty C là nhà thầu phụ trực tiếp thực hiện thi công các hạng mục thuộc hai hợp đồng nêu trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C đã thi công theo bản vẽ thiết kế, thực hiện đúng tiến độ đã giao kết theo hai hợp đồng nêu trên. Các bên cũng đã hoàn thiện các hồ sơ thanh toán của từng hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, Công ty B thừa nhận hiện nay đang nợ Công ty C tổng số tiền gốc 2.275.573.318 đồng là đúng, trong đó số tiền còn nợ theo hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 là 1.768.996.511 đồng, số tiền còn nợ theo hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 là 506.576.807 đồng. Tuy nhiên Công ty B chỉ có nghĩa vụ trả số tiền 261.367.881 đồng, trong đó giá trị còn nợ đến hạn theo hợp đồng số 1703 là 55.448.755 đồng, theo hợp đồng số 1903 là 205.919.126 đồng. Công ty B nhất trí với mức lãi suất và thời gian tính lãi suất mà Công ty C đề nghị tính là 8%/năm và thời điểm tính lãi suất đối với khoản tiền 55.448.755 đồng từ ngày 30/7/2022 đến ngày 23/02/2023 là 208 ngày; đối với khoản tiền 205.919.126 đồng từ ngày 30/5/2022 đến ngày 23/02/2023 là 269 ngày. Đối với khoản tiền giữ lại 10% theo hợp đồng chờ quyết toán tổng cộng là 2.014.205.437 đồng đến nay chưa đến thời hạn thanh toán nên Công ty B chưa phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty C.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào Hợp đồng thi công xây dựng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 và Hợp đồng thi công xây dựng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 giữa Công ty C và Công ty B hai bên thoả thuận nghĩa vụ thanh toán như sau: Tại mục 8.3 và mục 8.4 Điều 8 của Hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 và Hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021: *"...Bên A thanh toán tạm thời 90% giá trị đợt nghiệm thu cho bên B...giá trị thanh toán từng đợt sẽ được*

bên A giữ lại và khấu trừ các khoản: Giữ lại 5% bảo hành công trình theo giá trị mỗi đợt thanh toán; Giữ lại 5% chờ quyết toán theo giá trị mỗi đợt thanh toán…" và "*Sau khi bên B thi công hoàn thành công trình, hai bên sẽ tiến hành hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Bên A sẽ thanh toán 5% giữ lại chờ quyết toán cho bên B. Đồng thời, đối với khoản tiền 5% giữ lại để thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bên B sẽ được phát hành chứng thư bảo hành thay thế cho nghĩa vụ tạm giữ tiền mặt, bên A sẽ thanh toán tiếp tục 5% giữ bảo hành cho bên B…*".

Tại hồ sơ thanh toán đợt 6 giữa Công ty C và Công ty B đã lập Bảng tổng hợp giá trị được hưởng ngày 15/10/2021 thể hiện: Tạm giữ 10% theo hợp đồng chờ quyết toán là 133.990.128 đồng, giá trị đề nghị thanh toán kỳ này là 1.205.991.150 đồng. Bảng tổng hợp đã được đại diện hai thống nhất ký tên, đóng dấu. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các bên đương sự đều xác định Công trình gói thầu CPO-TDA1-CW-02 xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gùi thuộc tiểu dự án: Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long đến nay dự án chưa hoàn thành các hạng mục để đi vào hoạt động. Theo tài liệu chứng cứ do Công ty B cung cấp thì Chủ đầu tư đã tạm giữ 10% giá trị khối lượng hoàn thành, hiện nay Chủ đầu tư chưa thanh toán cho Công ty B. Do đó căn cứ vào thoả thuận của các bên trong Hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 và Hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 và các tài liệu, chứng cứ các đương sự cung cấp thì khoản nợ này chưa đến hạn thanh toán. Vì vậy, Công ty B chưa phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C khoản tiền 10% giá trị theo cả hai hợp đồng trên tổng cộng là 2.014.205.437 đồng, trong đó 10% giá trị theo hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 là 1.713.547.756 đồng, theo Hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 là 300.657.681 đồng. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết khoản tiền này trong vụ án vì chưa đủ điều kiện khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với ý kiến của Công ty C cho rằng tại Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành để bàn giao ngày 01/12/2021 hai bên đã không đồng thuận thực hiện tiếp tục thực hiện hợp đồng nên đã đồng ý nghiệm thu khối lượng thực hiện hoàn thành tại công trường để hai bên kết thúc hợp đồng. Tại Biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 hai bên đã thống nhất chấm dứt thực hiện hợp đồng và cam kết thời gian thanh toán hợp đồng giữa Công ty C và Công ty B. Công ty B đã nhận bàn giao các hạng mục công việc đồng thời Công ty B được quyền tiếp nhận công trường và tiếp tục triển khai thi công các hạng mục còn lại trong hợp đồng. Công ty C căn cứ vào Biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 để yêu cầu Công ty B phải thanh toán toàn bộ các khoản nợ tổng cộng là 2.275.573.318 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo nội dung Biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 được ký kết giữa Công ty Cổ phần xây dựng thương mại T (nay là Công ty C) và Công ty TNHH N (Nay là Công ty B) chỉ thể hiện những hạng mục Công ty C đã làm được và những hạng mục chưa làm được để bàn giao lại cho Công ty B tiếp tục triển khai thi công các hạng mục còn lại của công trình với chủ đầu tư. Tại mục IV của Biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 thể hiện hai bên thông nhất thời gian thanh toán phần giá trị chưa thanh toán theo từng thời điểm, tuy nhiên không xác định rõ các khoản thanh toán của hợp đồng nào nên

không có căn cứ xác định phần giá trị chưa thanh toán được thể hiện trong Biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 liên quan đến khoản nợ theo Hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 và Hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021. Từ những phân tích trên xác định Công ty C căn cứ vào Biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 để yêu cầu Công ty B phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ của cả hai hợp đồng trên với số tiền 2.275.573.318 đồng là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty C số tiền nợ theo hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 là 55.448.755 đồng và Hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 là 205.919.126 đồng, tổng cộng là 261.367.881 đồng.

Đối với số tiền 2.014.205.437 đồng, trong đó 10% giá trị giữ lại để chờ quyết toán theo hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 là 1.713.547.756 đồng, theo Hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 là 300.657.681 đồng chưa đến thời hạn thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Đối với tiền lãi: Công ty C yêu cầu tính mức lãi suất là 8%/năm, thời điểm tính lãi suất từ ngày phát sinh công nợ theo hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 từ ngày 30/7/2022 đến ngày 23/02/2023 là 208 ngày; theo Hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 từ ngày 30/5/2022 đến ngày 23/02/2023 là 269 ngày. Công ty B nhất trí với mức lãi suất và thời điểm tính lãi theo yêu cầu của nguyên đơn, hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại cần được chấp nhận. Số tiền lãi sẽ được tính trên khoản tiền được chấp nhận cụ thể như sau:

Đối với hợp đồng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 là:
55.448.755 đồng x 8%/năm x 208 ngày = 2.527.856 đồng

Đối với hợp đồng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 là:
205.919.126 đồng x 8%/năm x 269 ngày = 12.140.766 đồng

Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi Công ty B phải thanh toán cho Công ty C theo 02 hợp đồng trên là 276.036.503 đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 261.367.881 đồng, tiền lãi là 14.668.622 đồng.

[3] Về án phí: Công ty B phải chịu 13.801.825 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công ty C không phải chịu tiền án phí đối với số tiền chưa được Toà án chấp nhận vì chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 138, Điều 139; Điều 140, Điều 141, Điều 144, Điều 146, Điều 147 của Luật Xây dựng năm 2014; Điều 306 của Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C .

Buộc Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C tổng số tiền là 276.036.503 đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 261.367.881 đồng, tiền lãi là 14.668.622 đồng. Cụ thể: Đối với hợp đồng thi công xây dựng số 1703/2021/HĐ/CPO/NS-TL ngày 17/3/2021 phải thanh toán tiền nợ gốc là 55.448.755 đồng, tiền lãi là 2.527.856 đồng; Đối với hợp đồng thi công xây dựng số 1903/2021/CPO/NS-TL ngày 19/3/2021 phải thanh toán tiền nợ gốc là 205.919.126 đồng, tiền lãi là 12.140.766 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty B phải chịu 13.801.825 (Mười ba triệu, tám trăm linh một nghìn, tám trăm hai mươi lăm) đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.540.800 (Bốn mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, tám trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000165 ngày 03/4/2023 của Chi cục thi hánh án dân sự thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND TP;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thu Trang